

Số: 681 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 18 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

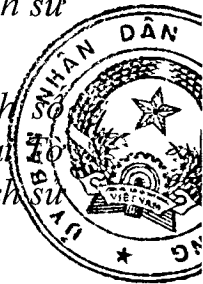
*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 97/TTr-STNMT ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang,*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Châu Thành (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Châu Thành), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2020 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành:
  - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
  - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.


đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha (3b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Lê Thị Minh Phụng**





**Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Châu Thành**

Quyết định số 681 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>		<b>28.544,19</b>	<b>1.917,59</b>	<b>2.037,03</b>	<b>3.351,08</b>	<b>3.536,21</b>	<b>1.509,62</b>	<b>4.133,75</b>	<b>4.717,62</b>	<b>3.344,80</b>	<b>1.609,80</b>	<b>2.386,69</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>24.382,56</b>	<b>1.580,05</b>	<b>1.781,66</b>	<b>2.779,71</b>	<b>3.286,34</b>	<b>1.322,32</b>	<b>3.721,66</b>	<b>4.286,95</b>	<b>2.709,07</b>	<b>1.226,55</b>	<b>1.688,24</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.698,61	1.329,93	1.548,47	2.429,05	3.098,28	1.251,43	3.170,14	3.550,73	1.440,43	1.059,97	820,19
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	19.698,61	1.329,93	1.548,47	2.429,05	3.098,28	1.251,43	3 170,14	3.550,73	1.440,43	1 059,97	820,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,96		6,93	2,10				48,37	0,24	2,69	2,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.578,25	228,35	216,65	348,56	188,07	70,20	551,08	687,85	1.266,48	155,59	865,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1 7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,29	0,32	9,61			0,70	0,44		1,92	8,31	
1 8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,46	21,46									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.161,64</b>	<b>337,53</b>	<b>255,37</b>	<b>571,37</b>	<b>249,87</b>	<b>187,30</b>	<b>412,10</b>	<b>430,67</b>	<b>635,73</b>	<b>383,25</b>	<b>698,45</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,59		0,64						9,79	0,09	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	6,94	6,27							0,16	0,43	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	152,17			152,17							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,38								2,38		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,31	0,69	0,58	0,26	0,33	0,40	0,31	0,02	0,73	0,18	0,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,34	0,10	8,07	6,72	0,34	4,15	7,32	2,92	27,89	9,79	3,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	1.634,21	148,79	118,10	230,53	90,17	89,06	287,78	166,31	145,22	191,22	167,04







**Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Châu Thành**  
 kèm theo Quyết định số: 68<sup>A</sup> /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Minh Lương	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	Xã Bình An	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ( )	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng diện tích cần chuyển mục đích</b>		<b>165,50</b>	<b>11,04</b>		<b>25,54</b>	<b>0,70</b>		<b>2,10</b>	<b>7,17</b>	<b>22,34</b>	<b>21,69</b>	<b>74,92</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>165,50</b>	<b>11,04</b>		<b>25,54</b>	<b>0,70</b>		<b>2,10</b>	<b>7,17</b>	<b>22,34</b>	<b>21,69</b>	<b>74,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115,14	6,05	-	22,86	0,15	-	0,01	6,48	11,71	13,71	54,17
	<i>Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>115,14</i>	<i>6,05</i>	<i>-</i>	<i>22,86</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>6,48</i>	<i>11,71</i>	<i>13,71</i>	<i>54,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50,36	4,99	-	2,68	0,55	-	2,09	0,69	10,63	7,98	20,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>												

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.